

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2007/TT-BNN

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2007

THÔNG TƯ

hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015”

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015”;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015” như sau:

Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng:

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số nội dung của “Chương trình bố trí dân

cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015” theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Chương trình bố trí dân cư) bao gồm những điểm dân cư thuộc các vùng cần phải bố trí, sắp xếp lại như: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

2. Nguyên tắc: Thực hiện Chương trình bố trí dân cư phải đảm bảo các nguyên tắc đã quy định tại điểm 2, Điều 1 của Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006.

3. Tiêu chí lựa chọn vùng bố trí, sắp xếp dân cư:

3.1. Vùng thiên tai: là vùng thường xuyên bị thiên tai đe dọa và vùng có nguy cơ cao về thiên tai như: sạt lở bờ sông, bờ biển, vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở núi, sạt lở đất, sụt lún đất, vùng ngập lũ, lốc xoáy, sóng thần.

3.2. Vùng đặc biệt khó khăn về đời sống: là các vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao, thiếu đất sản xuất, thiếu nước sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng,

nhưng không có điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển ngành nghề hoặc hỗ trợ đầu tư để ổn định dân cư, cụ thể:

a) Về thiếu đất sản xuất:

- Vùng đồng bằng: Vùng có trên 40% số hộ nông nghiệp có bình quân diện tích đất sản xuất nông nghiệp thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh (theo Quyết định của tỉnh).

- Vùng trung du, miền núi và Tây Nguyên: vùng có bình quân đất sản xuất nông nghiệp của một hộ thấp hơn 0,5 ha (đối với đất nương, rẫy) hoặc 0,25 ha (đối với đất ruộng lúa nước một vụ) hoặc 0,15 ha (đối với đất ruộng lúa nước 2 vụ).

b) Vùng thiếu nước sản xuất là vùng mà năng lực công trình tưới nước chỉ đáp ứng được từ 30% - 50% diện tích đất canh tác cần tưới nước của các hộ gia đình trong vùng hoặc là vùng chưa có hệ thống thủy lợi.

c) Vùng thiếu nước sinh hoạt là vùng có trên 50% số hộ gia đình trong vùng chưa có hệ thống nước sinh hoạt hợp vệ sinh mà không thể khắc phục được (như vùng thường xuyên bị hạn hán, ô nhiễm, núi cao, ven biển, hải đảo) hoặc chưa

được sử dụng nước sạch đạt Tiêu chuẩn 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế với số lượng 60 lít nước/người/ngày.

d) Vùng thiếu cơ sở hạ tầng: vùng thiếu hoặc có nhưng còn tạm bợ từ 6/10 loại công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu (*) trở lên.

đ) Vùng có xã nghèo theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 587/2002/QĐ-LĐTBXH ngày 22/5/2002 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

e) Vùng có tỷ lệ hộ nghèo từ 50% trở lên.

g) Các làng chài trên sông nước, trên đầm phá không có điều kiện ổn định đời sống và có nguyện vọng chuyển sang sản xuất nông nghiệp.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét và quyết định lựa chọn việc bố trí, sắp xếp dân cư ở vùng đặc biệt khó khăn theo các tiêu chí trên (không ít hơn 3 trong 7 tiêu chí trên), phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn và nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ hàng năm.

3.3. Khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng: Theo quy định tại khoản 16, Điều 3, Luật bảo vệ và phát triển rừng số 29/2004/QH11 của Quốc hội Quyết định số 62/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành “Bản quy định về tiêu chí phân loại rừng đặc dụng”.

3.4. Vùng xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ:

Theo quy định tại Quyết định số 61/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành “Bản quy định về tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ”.

Tùy theo mức độ xung yếu, rất xung yếu và bảo vệ nghiêm ngặt của rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định để lựa chọn hình thức bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ hoặc di chuyển ra khỏi rừng nhằm đảm bảo đời sống lâu dài cho các hộ gia đình, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các quy định về việc bảo vệ và phát triển rừng.

(*) 10 công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu: đường giao thông loại B đến trung tâm xã, hệ thống điện, trường học, trạm y tế, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt, nhà văn hóa, chợ, trạm truyền thanh, trụ sở xã.

Phần II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 193/2006/QĐ-TTg NGÀY 24/8/2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. Các loại Dự án:

Chương trình bố trí dân cư giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015 có 4 nhiệm vụ. Các nhiệm vụ của Chương trình được thực hiện bằng các dự án cụ thể tại khoản 3, Điều 1 của Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006. Để thực hiện tốt mục tiêu của Chương trình, trước hết trong giai đoạn từ nay đến năm 2010, cần sắp xếp thứ tự ưu tiên các Dự án như sau:

a) Dự án bố trí, sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn;

b) Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư ở vùng biên giới, hải đảo;

c) Dự án bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư di cư tự do;

d) Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

Trường hợp trên một địa bàn quy hoạch bố trí dân cư có nhiều đối tượng

cần bố trí, sắp xếp như: vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, biên giới, hải đảo, vùng xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng thì xây dựng Dự án kết hợp nhiều đối tượng và lấy đối tượng có tỷ lệ số hộ nhiều nhất để gọi tên theo 1 trong 4 loại Dự án nêu trên.

2. Đối tượng thực hiện của các dự án:

2.1. Hộ gia đình được bố trí, sắp xếp lại theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép, ổn định tại chỗ thuộc các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng theo kế hoạch hàng năm của Nhà nước, bao gồm:

2.1.1. Hộ gia đình cần bố trí, sắp xếp ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn:

a) Hộ gia đình bị mất đất ở, đất sản xuất do sạt lở;

b) Hộ gia đình sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở bờ sông, bờ biển;

c) Hộ gia đình sinh sống ở các vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét, lũ ống, sạt lở đất, sạt lở núi, sụt lún đất;

d) Hộ gia đình sinh sống ở các vùng thường xuyên bị ngập lũ, lốc xoáy, sóng thần;

d) Hộ gia đình sống ở vùng đặc biệt khó khăn về đời sống như: thiếu đất sản xuất; thiếu nước sản xuất và nước sinh hoạt; thiếu cơ sở hạ tầng; hộ thuộc diện nghèo sống du cư trên đầm phá, các làng chài trên sông nước.

2.1.2. Hộ gia đình cần bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư ở vùng biên giới, hải đảo:

a) Hộ gia đình tự nguyện đến định cư lâu dài và hộ gia đình được ổn định tại chỗ ở các xã biên giới đất liền, hải đảo trên phạm vi cả nước;

b) Hộ gia đình đến vùng dự án thực hiện bố trí dân cư ở vùng biên giới, hải đảo do Bộ Quốc phòng quản lý.

2.1.3. Hộ dân di cư tự do cần bố trí, sắp xếp, ổn định:

a) Hộ gia đình ở những vùng khó khăn có nguy cơ xảy ra di cư tự do;

b) Hộ dân đã di cư tự do đến các địa bàn trong cả nước ở phân tán, đời sống còn khó khăn, yêu cầu phải bố trí, sắp xếp vào vùng dự án được quy hoạch.

2.1.4. Hộ gia đình cần bố trí, sắp xếp ở vùng xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng:

a) Hộ gia đình hiện đang sinh sống hợp pháp ở vùng xung yếu và rất xung yếu

của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng;

b) Hộ dân di cư tự do đang cư trú không theo quy hoạch ở vùng xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

2.2. Cộng đồng dân cư vùng dự án:

a) Cộng đồng dân cư vùng dự án, tái định cư tập trung;

b) Cộng đồng dân cư vùng nhận dân xen ghép;

c) Cộng đồng dân cư vùng ổn định dân cư tại chỗ.

3. Nội dung đầu tư các dự án:

3.1. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vùng dự án bố trí dân cư: căn cứ vào hiện trạng kết cấu hạ tầng của cộng đồng dân cư vùng dự án và địa bàn xây dựng khu tái định cư để lựa chọn đầu tư các công trình thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống của các hộ di dân (không nhất thiết phải có đầy đủ tất cả các hạng mục) bao gồm:

a) Bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có);

b) San gạt mặt bằng tại điểm tái định cư;

c) Khai hoang đất sản xuất (đối với khai hoang tập trung);

d) Đường giao thông (nội vùng dự án và nối điểm dân cư mới đến tuyến giao thông gần nhất);

e) Thủy lợi nhỏ;

f) Trường, lớp bậc tiểu học và trung học cơ sở, mẫu giáo, nhà trẻ;

g) Trạm y tế;

h) Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung;

i) Một số công trình thiết yếu khác theo yêu cầu thực tế.

Các quy định cụ thể về quy mô xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng nêu trên thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 2.2, khoản 2, mục II, Phần II của Thông tư này.

3.2. Hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình: Khi di chuyển đến nơi định cư mới các hộ gia đình thuộc đối tượng quy định tại điểm 2.1, khoản 2, mục I, Phần II của Thông tư này được hưởng chính sách hỗ trợ 01 lần như sau:

3.2.1. Hộ được bố trí, sắp xếp ở vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo:

a) Hỗ trợ di chuyển;

b) Hỗ trợ lương thực trong thời gian đầu (12 tháng);

c) Hỗ trợ nhà ở;

d) Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi;

e) Hỗ trợ khai hoang (nếu hộ gia đình được giao đất để tự khai hoang);

f) Hỗ trợ nước sinh hoạt: hỗ trợ xây dựng hoặc mua bể chứa, hoặc đào giếng ở những nơi không xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

3.2.2. Hộ đã di cư tự do là hộ dân tộc thiểu số, đời sống quá khó khăn thì được xem xét hỗ trợ 01 lần về di chuyển, mua lương thực trong thời gian đầu, giống cây lương thực, phân bón cho vụ đầu, nước sinh hoạt.

3.2.3. Hộ gia đình hiện đang sinh sống hợp pháp ở vùng xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3, mục VI, Phần II của Thông tư này.

II. CÔNG TÁC QUY HOẠCH BỐ TRÍ DÂN CƯ

Nội dung công tác quy hoạch bố trí dân cư gồm: xây dựng quy hoạch tổng thể bố trí dân cư, xây dựng các dự án đầu tư bố trí dân cư (sau đây gọi chung là dự án bố trí dân cư) và xây dựng báo cáo đầu tư bố trí dân cư xen ghép.

1. Xây dựng Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư:

1.1. Việc triển khai xây dựng quy hoạch tổng thể bố trí dân cư được tiến hành như sau:

a) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa có quy hoạch tổng thể bố trí dân cư cần căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch ngành, kết hợp tổ chức điều tra, khảo sát để xây dựng Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã xây dựng, thẩm định, phê duyệt xong Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư, cần tiến hành rà soát lại mục tiêu, nội dung, hệ thống giải pháp và thẩm định, phê duyệt lại cho phù hợp với nội dung của Chương trình bố trí dân cư.

1.2. Yêu cầu chung của Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư:

a) Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch ngành trên địa bàn tỉnh;

b) Bảo đảm tính khoa học và kế thừa, dựa trên các kết quả điều tra cơ bản, các định mức kinh tế, kỹ thuật, các tiêu chí, chỉ tiêu có liên quan để xây dựng quy hoạch;

c) Phù hợp với nội dung Chương trình bố trí dân cư đã được phê duyệt tại Quyết

định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;

d) Phù hợp với khả năng huy động nguồn vốn và tổ chức thực hiện của địa phương trong từng giai đoạn;

đ) Đảm bảo ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ tốt môi trường sinh thái.

1.3. Nội dung xây dựng quy hoạch tổng thể bố trí dân cư:

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư theo nội dung đã hướng dẫn tại Công văn số 275/BNN-HTX ngày 20/02/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (kể cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã xây dựng xong Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư đến năm 2010, nhưng chưa phù hợp với nội dung Chương trình bố trí dân cư cần tiến hành rà soát lại); đồng thời, bổ sung một số nội dung sau:

a) Căn cứ vào khả năng nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương, huy động nguồn vốn của địa phương và khả năng tổ chức thực hiện để đề ra mục tiêu, chỉ tiêu bố trí dân cư chung trên địa bàn cho hợp lý trong từng giai đoạn; trước hết, trong giai đoạn từ nay đến 2010 cần ưu tiên những đối tượng hộ gia đình phải

di dời cấp bách thuộc các vùng thiên tai; đặc biệt khó khăn; vùng biên giới, hải đảo; dân di cư tự do; vùng xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng;

b) Trong khái toán vốn đầu tư chỉ tính nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các đối tượng và dự án thuộc phạm vi của Chương trình bố trí dân cư quy định tại khoản 1, khoản 2, mục I, Phần II của Thông tư này. Ngoài ra, các đối tượng khác đã quy định tại Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chính sách di dân, thực hiện quy hoạch bố trí dân cư giai đoạn 2003 - 2010” của Thủ tướng Chính phủ do ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn để đầu tư thực hiện.

1.4. Thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí dân cư:

a) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức thẩm định, phê duyệt Dự án quy hoạch tổng thể bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh;

b) Trong quá trình thực hiện, do có những nội dung không còn phù hợp với tình hình thực tế dẫn đến phát sinh các dự án bố trí dân cư cụ thể (hoặc vùng

nhận dân xen ghép) không nằm trong Dự án quy hoạch tổng thể bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án quy hoạch tổng thể bố trí dân cư;

c) Văn bản phê duyệt Dự án quy hoạch tổng thể bố trí dân cư của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (kể cả văn bản điều chỉnh, bổ sung Dự án quy hoạch tổng thể bố trí dân cư) gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, theo dõi, quản lý.

1.5. Hồ sơ thẩm định Dự án quy hoạch tổng thể bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh bao gồm:

a) Tờ trình của cấp có thẩm quyền đề nghị phê duyệt quy hoạch: nội dung tờ trình tóm tắt những nội dung chính của Báo cáo quy hoạch về phạm vi, đối tượng, mục tiêu, giải pháp và tổ chức thực hiện;

b) Báo cáo tổng hợp quy hoạch bố trí dân cư và các phụ lục kèm theo;

c) Hệ thống bản đồ: gồm bản đồ hiện trạng phân bố các điểm dân cư và bản đồ quy hoạch bố trí dân cư tỷ lệ 1/100.000;

d) Văn bản thẩm định dự án ở cấp cơ sở;

e) Các văn bản pháp lý có liên quan.

1.6. Nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 30 của Nghị định số 92/2006/

NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính Phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội.

1.7. Định mức, đơn giá, chi phí lập quy hoạch tổng thể bố trí dân cư và kinh phí lập quy hoạch:

a) Đơn giá lập quy hoạch tổng thể bố trí dân cư áp dụng theo Quyết định số 07/2006/QĐ-BNN ngày 24/01/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành giá quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Kinh phí xây dựng và rà soát, bổ sung quy hoạch tổng thể bố trí dân cư:

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính Phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội.

2. Xây dựng các dự án bố trí dân cư (áp dụng đối với việc bố trí dân cư vào vùng tập trung)

2.1. Yêu cầu chung của việc xây dựng các dự án bố trí dân cư:

a) Điểm xây dựng dự án bố trí dân cư phải nằm trong quy hoạch tổng thể bố trí dân cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thể hiện đầy đủ các nội dung về đánh giá thực trạng tự nhiên, kinh tế, xã

hội và các luận chứng, phương án bố trí dân cư, phát triển sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng, hệ thống giải pháp thực hiện theo quy định;

c) Xác định phạm vi, mục tiêu, khối lượng, tổng mức đầu tư hợp lý và các giải pháp huy động nguồn vốn để thực hiện, hoàn thành dự án không quá 2 năm đối với dự án thuộc nhóm C và không quá 4 năm đối với dự án thuộc nhóm B;

d) Đánh giá tác động đến môi trường của dự án.

2.2. Nội dung chủ yếu của dự án bố trí dân cư cần phải thể hiện:

a) Luận chứng về sự cần thiết của dự án; về cơ sở thực tiễn (tình hình dân cư vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, vùng rừng, biên giới, hải đảo, vấn đề di cư tự do, an ninh quốc phòng); cơ sở pháp lý (các Quyết định, Chỉ thị);

b) Phân tích, đánh giá thực trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội vùng bố trí dân cư có liên quan đến bố trí, ổn định dân cư (lưu ý phân tích, đánh giá rõ về quỹ đất đai, tình hình sản xuất và đời sống kinh tế, xã hội của dân cư trong vùng). Riêng đối với các dự án bố trí, sắp xếp dân cư ở vùng xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng thực hiện theo chính sách quy định tại Nghị định

số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về “Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”. Cần thống kê, đánh giá cụ thể thiệt hại về tài sản (nhà ở, đất ở, đất sản xuất của các hộ gia đình tại chỗ cần di chuyển);

c) Xây dựng phương án quy hoạch gồm: phương án bố trí dân cư, phương án phát triển sản xuất và phương án xây dựng kết cấu hạ tầng khu tái định cư.

- Phương án bố trí dân cư gồm các nội dung như: tiêu chí cụm dân cư; số điểm dân cư; số hộ bố trí, sắp xếp; bình quân đất ở, đất sản xuất giao cho hộ; địa bàn xuất cư (trong xã, trong huyện, trong tỉnh và nhận tỉnh ngoài đến). Tiến độ thực hiện qua từng năm.

- Phương án phát triển sản xuất: dự kiến cơ cấu sản xuất gồm: trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, ngành nghề, dịch vụ. Tính toán cụ thể diện tích, năng suất, sản lượng của các ngành sản xuất đáp ứng yêu cầu về việc làm, ổn định đời sống cho các hộ di dân.

- Phương án xây dựng kết cấu hạ tầng khu tái định cư: Dự kiến xây dựng kết cấu hạ tầng khu tái định cư trên nguyên tắc tiết kiệm vốn đầu tư, quy mô công trình hợp lý và chỉ đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp các công trình phục vụ trực tiếp cho sản xuất và tổ chức đời sống dân cư trong vùng dự án, cụ thể là:

+ Giao thông nội vùng: tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A (đối với đường trục chính) và giao thông nông thôn loại B (đường nhánh);

+ Thủy lợi: các công trình thủy lợi nhỏ như hồ, đập, phai, trạm bơm, kênh mương nội đồng trong phạm vi vùng dự án;

+ Hệ thống nước sinh hoạt tập trung hoặc giếng đào, giếng khoan tùy theo điều kiện cụ thể của từng vùng.

+ Các công trình phúc lợi công cộng gồm:

Nhà trẻ, mẫu giáo, trường, lớp học bậc tiểu học và trung học cơ sở tập trung ở xã theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trạm y tế: chỉ áp dụng xây mới trạm y tế ở những nơi tái định cư thành lập xã mới, hoặc trạm y tế bị lũ lụt, thiên tai thảm họa phá hỏng, hoặc những xã có trạm y tế xã nhưng cơ sở vật chất nhà trạm xuống cấp nghiêm trọng (dột nát, tạm bợ...), không đáp ứng được tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế. Trường hợp số lượng dân phải di dời chỉ tương đương với thôn (bản), không đủ để thành lập xã mới thì tùy thuộc số lượng dân cư nơi tái định cư để xây dựng cơ sở y tế (y tế thôn, bản) theo quy định của Bộ Y tế.

+ Một số công trình thiết yếu khác theo yêu cầu thực tế của vùng dự án: nhà văn hóa thôn (bản) trạm điện hạ thế, đường dây hạ thế.

d) Các giải pháp thực hiện: các giải pháp cụ thể về chính sách đất đai; chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cho cộng đồng; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đời sống; chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý; tuyên truyền, vận động nhân dân; phân công trách nhiệm cho các ngành, các cấp chính quyền; tổ chức quản lý dự án;

đ) Khái toán vốn, nguồn vốn và tiến độ thực hiện:

- Khái toán tổng vốn đầu tư dự án (gồm vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp kinh tế) với các nội dung:

+ Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có);

+ Kinh phí san gạt mặt bằng tại khu tái định cư;

+ Kinh phí khai hoang cải tạo đồng ruộng (đối với khai hoang tập trung);

+ Kinh phí đầu tư xây dựng nhà ở và kết cấu hạ tầng khu tái định cư;

+ Kinh phí hỗ trợ sản xuất (giống cây trồng, vật nuôi, khuyến nông, khuyến lâm...);

+ Kinh phí hỗ trợ di chuyển cho các hộ gia đình;

+ Kinh phí chuẩn bị đầu tư (chi phí lập dự án, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán);

+ Kinh phí quản lý dự án.

- Tổng vốn đầu tư dự án phân theo các nguồn vốn:

+ Nguồn vốn ngân sách trung ương thuộc Chương trình bố trí dân cư;

+ Nguồn vốn ngân sách địa phương;

+ Nguồn vốn lồng ghép của các Chương trình, dự án khác trên địa bàn;

+ Nguồn vốn huy động hợp pháp khác và nguồn vốn tự có của dân;

- Phân kỳ đầu tư theo kế hoạch hàng năm.

e) Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc đầu tư dự án bố trí dân cư;

f) Các sơ đồ, bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí, ranh giới vùng dự án, tỷ lệ 1/25.000 - 1/50.000 (tùy theo phạm vi, quy mô vùng)

- Bản đồ hiện trạng kinh tế, xã hội vùng dự án, tỷ lệ 1/5.000 - 1/10.000;

- Bản đồ quy hoạch tỷ lệ 1/5.000 - 1/10.000;

- Thiết kế cơ sở các công trình kết cấu hạ tầng.

2.3. Lập, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư bố trí dân cư:

a) Lập các dự án đầu tư bố trí dân cư: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy hoạch tổng thể bố trí dân cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhu cầu thực tế về bố trí dân cư, tiến độ thực hiện các dự án và khả năng huy động vốn trên địa bàn, có kế hoạch giao cho các chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn có đủ năng lực và tư cách pháp nhân lập dự án cụ thể về bố trí dân cư;

b) Thẩm quyền thẩm định dự án bố trí dân cư: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định dự án do mình quyết định đầu tư và giao cho một cơ quan chức năng làm đầu mối tổ chức thẩm định dự án. Cơ quan thẩm định dự án có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của các Sở, Ban, ngành liên quan để thẩm định; đồng thời căn cứ vào hồ sơ quy hoạch được lập, tổng hợp ý kiến và báo cáo kết quả thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

c) Thẩm quyền phê duyệt dự án bố trí dân cư:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt các dự án bố trí dân cư cụ thể.

2.4. Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Những vùng bố trí dân cư có tổng mức đầu tư dưới 7 tỷ đồng, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, chủ đầu tư

không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà chỉ lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình để trình cơ quan quyết định đầu tư phê duyệt.

2.5. Văn bản phê duyệt dự án bố trí dân cư của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, theo dõi và làm căn cứ bố trí kế hoạch hỗ trợ đầu tư hàng năm.

2.6. Quản lý các dự án bố trí dân cư:

a) Tùy theo tính chất, quy mô, trình độ, năng lực của các ngành, các cấp chính quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ đầu tư các dự án bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án để tổ chức thực hiện dự án theo mục tiêu và tiến độ đã đề ra;

c) Tổ chức đấu thầu thi công theo quy định của Luật đấu thầu ban hành ngày 24/11/2005 và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành có liên quan;

d) Thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án bố trí dân cư theo quy định tại Thông tư hướng dẫn số 03/2003/TT-BKH ngày 21/5/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Xây dựng báo cáo đầu tư bố trí, sắp xếp dân cư xen ghép:

3.1. Yêu cầu chung của việc xây dựng báo cáo đầu tư bố trí, sắp xếp dân cư xen ghép:

Khuyến khích các địa phương thực hiện bố trí, sắp xếp dân cư theo hình thức xen ghép vào các xã, thôn hoặc bản (đối với các tỉnh miền núi) hiện có khi có đủ các điều kiện sau:

a) Địa bàn tiếp nhận các hộ di dân thuộc đối tượng quy định tại điểm 2.1, khoản 2, mục I, Phần II của Thông tư này phải nằm trong quy hoạch tổng thể bố trí dân cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Các xã, thôn hoặc bản tiếp nhận các hộ di dân đến định cư xen ghép phải có khả năng điều chỉnh đất ở hoặc đất sản xuất nông, lâm nghiệp để giao cho các hộ dân mới đến; đảm bảo có cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và phúc lợi công cộng khi tiếp nhận thêm dân đến theo quy hoạch, kế hoạch.

3.2. Nội dung chủ yếu của phương án bố trí dân cư xen ghép cần thể hiện:

a) Luận chứng về quỹ đất đai, dân cư, tình hình sản xuất và đời sống kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng hiện có của nơi nhận dân đến xen ghép;

b) Đề xuất phương án bố trí dân cư gồm: số hộ, khẩu, nơi xuất cư, nơi nhập cư, đối tượng bố trí, sắp xếp; phương án

giải quyết đất ở, đất sản xuất cho các hộ mới đến; mức giao đất cho từng hộ;

c) Đề xuất xây dựng mới hoặc nâng cấp một số công trình hạ tầng thiết yếu do bổ sung thêm số lượng dân đến;

d) Khái toán tổng mức đầu tư phân theo các nguồn vốn và tiến độ thực hiện.

3.3. Các giải pháp chính sách và tổ chức thực hiện.

3.4. Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đầu tư bố trí dân cư xen ghép:

Căn cứ vào quy hoạch tổng thể bố trí dân cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhu cầu thực tế, khả năng tiếp nhận các hộ cần bố trí, sắp xếp của các xã, thôn hoặc bản hiện có trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn, Chi cục Phát triển nông thôn) chủ trì, phối hợp với các cấp chính quyền địa phương nơi đi và đến lập báo cáo đầu tư bố trí dân cư xen ghép để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định và có quyết định phê duyệt.

3.5. Văn bản phê duyệt Báo cáo đầu tư bố trí dân cư xen ghép của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, theo dõi và làm căn cứ bố trí kế hoạch hỗ trợ đầu tư hàng năm.

III. CÔNG TÁC XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BỐ TRÍ DÂN CƯ

1. Yêu cầu chung của việc xây dựng kế hoạch bố trí dân cư:

1.1. Thực hiện đúng quy trình, nội dung theo hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương.

1.2. Nội dung kế hoạch phải thể hiện đầy đủ, toàn diện về đánh giá tình hình thực hiện năm trước, danh mục dự án đầu tư trong năm kế hoạch (gồm dự án tiếp tục thực hiện và dự án khởi công xây dựng mới), các chỉ tiêu nhiệm vụ, chỉ tiêu biện pháp và biện pháp tổ chức thực hiện;

1.3. Huy động lồng ghép các nguồn vốn đầu tư để thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm như: nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương, nguồn vốn ngân sách địa phương và nguồn vốn huy động hợp pháp khác trên địa bàn.

1.4. Kế hoạch đầu tư phải đảm bảo đầu tư tập trung, có trọng điểm. Ưu tiên đầu tư các vùng cần di dời dân cấp bách và các dự án kinh tế mới, dự án bố trí dân cư đã được phê duyệt trước khi có Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg hiện đang triển khai dở dang sau khi đã rà soát lại mục tiêu, đối tượng phù hợp với

nội dung của Chương trình bố trí dân cư để sớm hoàn thành dứt điểm.

2. Quy trình lập, tổng hợp và giao kế hoạch.

2.1. Hàng năm, theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn, Chi cục Phát triển nông thôn) hướng dẫn các huyện xây dựng kế hoạch bố trí dân cư theo nội dung dưới đây, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp vào kế hoạch kinh tế - xã hội chung của tỉnh; đồng thời gửi kế hoạch về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp và ghi thành danh mục riêng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2.2. Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách được Chính phủ giao và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn, Chi cục Phát triển nông thôn) chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính thực hiện lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn, lập kế hoạch phân bổ chi tiết cho các đơn vị cấp dưới theo phân cấp quản lý ngân sách trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Nội dung xây dựng kế hoạch bố trí dân cư

3.1. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm trước:

a) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu như: Số hộ bố trí, sắp xếp phân theo đối tượng di dân; kết quả khai hoang đưa vào sản xuất; kết quả sản xuất của các ngành: trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề, dịch vụ...

b) Những mặt được và tồn tại chủ yếu.

3.2. Phương hướng, nhiệm vụ năm kế hoạch:

a) Danh mục dự án đầu tư bố trí dân cư: Số dự án; Quyết định phê duyệt, thời gian khởi công và hoàn thành; tổng mức đầu tư theo các nguồn vốn; tổng vốn đã đầu tư đến kỳ kế hoạch theo các nguồn vốn; dự kiến vốn đầu tư năm kế hoạch (Biểu số 01/KH);

b) Các chỉ tiêu nhiệm vụ gồm: Số hộ bố trí, sắp xếp theo các đối tượng di dân (Biểu số 02/KH); diện tích khai hoang đưa vào phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; phát triển sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề (Biểu số 03/KH);

c) Các chỉ tiêu biện pháp:

- Đầu tư các công trình ở các dự án bố trí dân cư (nêu cụ thể khối lượng, tổng

vốn theo dự toán duyệt, đã đầu tư đến kỳ kế hoạch và dự kiến kế hoạch đầu tư năm kế hoạch) (Biểu số 04/KH).

- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.

- Kế hoạch kinh phí chỉ đạo chương trình.

- Kế hoạch vốn đầu tư; trong đó phân ra ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác (Biểu số 05/KH).

d) Các biện pháp thực hiện kế hoạch.

IV. NỘI DUNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH BỐ TRÍ DÂN CƯ

1. Đối tượng:

1.1. Cán bộ chuyên ngành bố trí dân cư ở Trung ương;

1.2. Cán bộ làm công tác bố trí dân cư ở cấp tỉnh, huyện, xã.

2. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng:

2.1. Những quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác bố trí dân cư.

2.2. Công tác nghiệp vụ thực hiện chương trình bố trí dân cư bao gồm:

a) Công tác quy hoạch;

b) Công tác thẩm định, phê duyệt dự án, báo cáo đầu tư;

c) Công tác kế hoạch;

d) Công tác tài chính, kế toán;

đ) Cơ chế quản lý nguồn vốn đầu tư;

e) Phân tích, đánh giá tác động của chính sách.

2.3. Các chính sách phát triển kinh tế xã hội có liên quan.

2.4. Công tác kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện các dự án của chương trình bố trí dân cư.

3. Tài liệu đào tạo, bồi dưỡng:

Tài liệu đào tạo, bồi dưỡng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, cơ sở đào tạo tổ chức biên soạn và xuất bản.

4. Hình thức đào tạo, bồi dưỡng.

4.1. Tập trung ngắn hạn tại cơ sở đào tạo của Trung ương, cấp Tỉnh;

4.2. Bồi dưỡng, tập huấn; phát tài liệu.

4.3. Tham quan học tập trong nước và ngoài nước.

5. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng.

5.1. Điều tra, khảo sát trình độ, năng lực cán bộ chuyên ngành bố trí dân cư từ Trung ương đến các địa phương để

thống kê, phân loại trình độ, năng lực chuyên môn, lựa chọn đối tượng, nguyện vọng đào tạo, bồi dưỡng theo từng cấp từ Trung ương đến địa phương.

5.2. Căn cứ vào nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng để xây dựng nội dung đào tạo, lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, tham quan cho các cán bộ làm công tác bố trí dân cư theo từng cấp từ Trung ương đến địa phương.

5.3. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, tham quan cho các cán bộ làm công tác bố trí dân cư các cấp.

5.4. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, tham quan thực hiện theo quy định tại điểm 3.2, khoản 3, mục V, Phần II của Thông tư này. Việc sử dụng nguồn kinh phí này được vận dụng theo một số nội dung chi phù hợp với loại hình đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Thông tư số 79/2005/TT-BTC ngày 15/9/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước.

V. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ

1. Vốn đầu tư: Chương trình bố trí dân cư giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015 được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn quy định tại Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006:

1.1. Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương, bao gồm nguồn vốn đầu tư phát triển và nguồn vốn sự nghiệp kinh tế.

1.2. Ngân sách địa phương đầu tư trực tiếp cho Chương trình bố trí dân cư.

1.3. Nguồn vốn huy động lồng ghép của các chương trình, dự án hiện có trên địa bàn.

1.4. Nguồn vốn huy động hợp pháp tại địa phương.

1.5. Nguồn vốn huy động của dân: chủ yếu là xây dựng nhà ở và phát triển sản xuất.

2. Phân bổ nguồn vốn:

2.1. Việc lập, phân bổ, quyết định giao dự toán vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

2.2. Căn cứ phân bổ:

- Căn cứ vào nhu cầu bố trí dân cư thực tế và danh mục dự án đầu tư bố trí dân cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Căn cứ khả năng cân đối thu chi ngân sách của các địa phương, ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện kế

hoạch bố trí dân cư hàng năm với mức từ 50% - 80% nhu cầu. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương huy động thêm nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác để thực hiện các dự án bố trí dân cư trên địa bàn với mức không thấp hơn 20% nhu cầu.

3. Sử dụng và quản lý nguồn vốn:

3.1. Các địa phương chủ động bố trí nguồn vốn do địa phương quản lý gồm: nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương kết hợp lồng ghép nguồn vốn của các chương trình, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn để thực hiện việc bố trí dân cư nói chung trên địa bàn, đặc biệt ưu tiên bố trí, sắp xếp các đối tượng cần di dời cấp bách ở các vùng quy định tại Điều 1 của Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

3.2. Việc sử dụng nguồn vốn của Chương trình được thực hiện như sau:

a) Nguồn ngân sách Trung ương:

- Hỗ trợ đầu tư thực hiện các dự án bố trí dân cư quy định tại khoản 1, mục I, Phần II của Thông tư này;

- Chi đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực, chỉ đạo thực hiện Chương trình thuộc nhiệm vụ chi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan Trung ương.

b) Nguồn ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn khác:

- Hỗ trợ đầu tư thực hiện bố trí, sắp xếp dân cư các đối tượng ngoài phạm vi của Chương trình;

- Hỗ trợ đầu tư các dự án bố trí dân cư thuộc phạm vi của Chương trình về các việc như: giải phóng mặt bằng, di chuyển, nhà ở, phát triển sản xuất...

- Đảm bảo kinh phí chỉ đạo thực hiện Chương trình của các ngành, các cấp chính quyền ở địa phương với mức chi cụ thể tùy theo từng tỉnh, từng vùng và do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

- Đảm bảo kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực tại địa phương.

3.3. Việc quản lý nguồn vốn đầu tư cho Chương trình bố trí dân cư được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước, Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 86/2006/TT-BTC ngày 18/9/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý vốn bổ sung có mục tiêu từ

ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

VI. CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

1. Chính sách đất đai:

1.1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp chính quyền tiến hành kiểm tra, rà soát lại quỹ đất đai trên địa bàn và căn cứ theo quy định của Luật đất đai hiện hành để có biện pháp thu hồi diện tích đất đai chưa sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả của các tổ chức, các nông, lâm trường giao cho hộ gia đình thuộc đối tượng của các dự án bố trí, sắp xếp lại dân cư.

1.2. Đối với những nơi không còn quỹ đất chưa sử dụng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai để phục vụ việc bố trí dân cư tại địa phương.

2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vùng dự án bố trí dân cư.

2.1. Những vùng bố trí, sắp xếp dân cư tập trung được ngân sách Nhà nước hỗ trợ từ nguồn vốn đầu tư phát triển để xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu, bao gồm:

- a) Bồi thường, giải phóng mặt bằng khu tái định cư (nếu có);

b) San gạt mặt bằng tại điểm tái định cư;

c) Khai hoang đất sản xuất (đối với khai hoang tập trung);

d) Giao thông nông thôn;

đ) Thủy lợi nhỏ;

e) Hệ thống nước sinh hoạt;

g) Các công trình phúc lợi công cộng: nhà trẻ, mẫu giáo, trường, lớp học bậc tiểu học và trung học cơ sở, trạm y tế và một số công trình thiết yếu khác theo yêu cầu thực tế.

2.2. Những xã tiếp nhận các hộ thuộc đối tượng quy định tại điểm 2.1, khoản 2, mục I, Phần II của Thông tư này, đến định cư xen ghép theo chỉ tiêu do UBND cấp tỉnh giao thì thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 2 của Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ và tại khoản 6, mục I, Phần B của Thông tư liên tịch số 09/2004/TTLT-BNN-BTC ngày 31/3/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ hỗ trợ di dân theo Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

2.3. Việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng vùng dự án bố trí dân cư phải theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về xây dựng cơ sở hạ tầng nông

thôn; đồng thời ưu tiên những công trình phục vụ phát triển sản xuất, ổn định đời sống dân cư trong vùng dự án.

3. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình.

Ngân sách Nhà nước hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế trực tiếp cho hộ gia đình thuộc các đối tượng quy định tại điểm 2.1, khoản 2, mục I, Phần II của Thông tư này về di chuyển, nhà ở, lương thực, giống cây trồng, vật nuôi, nước sinh hoạt (trường hợp các hộ gia đình tự xây dựng hoặc mua bể chứa, hoặc đào giếng ở những nơi không xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung); khai hoang xây dựng đồng ruộng (đối với trường hợp hộ gia đình được giao đất tự khai hoang). Mức hỗ trợ cụ thể tùy theo các đối tượng được bố trí, sắp xếp như sau:

3.1. Đối với Dự án bố trí, sắp xếp lại dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn:

a) Chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình thực hiện theo quy định tại Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003 Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2004/TTLT-BNN-BTC ngày 31/3/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ hỗ trợ di dân theo Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Trường hợp các hộ gia đình bị mất nhà ở, đất ở, đất sản xuất do sạt lở: ngân sách Nhà nước hỗ trợ về nhà ở, đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.2. Đối với Dự án bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư ở các xã biên giới, hải đảo:

a) Chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình được bố trí, sắp xếp, ổn định ở các xã biên giới Việt - Lào, Việt - Campuchia, hải đảo: thực hiện theo quy định tại Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003 Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2004/TTLT-BNN-BTC ngày 31/3/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ hỗ trợ di dân theo Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình được bố trí, sắp xếp, ổn định ở các xã biên giới Việt - Trung: thực hiện theo quy định tại Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11/6/2003, Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24/3/2005 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 57/2004/TT-BNN ngày 01/11/2004 và Thông tư số 11/2006/TT-BNN ngày 14/02/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện

Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11/6/2003 và Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24/3/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

3.3. Đối với Dự án bố trí, sắp xếp, ổn định dân di cư tự do:

Các hộ dân di cư tự do thực hiện theo quy định tại Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003 Thủ tướng Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 09/2004/TTLT-BNN-BTC ngày 31/3/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ hỗ trợ di dân theo Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

3.4. Đối với Dự án bố trí, sắp xếp dân cư ở vùng xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng:

a) Chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình đang sinh sống hợp pháp ở vùng xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng cần phải chuyển đến vùng quy hoạch bố trí dân cư: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về “Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” và các Thông tư của Bộ Tài chính: số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định số

197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về “Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”, số 69/2006/TT-BTC ngày 02/8/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về “Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”;

b) Đối với hộ dân di cư tự do đang sống phân tán, không theo quy hoạch ở vùng xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng cần phải di chuyển ra khỏi rừng đến vùng quy hoạch bố trí dân cư hoặc đưa trở về nơi ở cũ: thực hiện theo quy định tại Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg, ngày 16/9/2003 Thủ tướng Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 09/2004/TTLT-BNN-BTC ngày 31/3/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ hỗ trợ di dân theo Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ Chương trình bố trí dân cư: Hàng năm, Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí xây dựng nội dung chương trình và tổ chức các lớp đào tạo,

bồi dưỡng về quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình bố trí dân cư cho các cán bộ làm công tác bố trí dân cư từ Trung ương đến địa phương.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

1.1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng quy hoạch tổng thể, các dự án bố trí dân cư theo quy định.

a) Xây dựng kế hoạch bố trí, sắp xếp dân cư hàng năm và 5 năm, tổng hợp trình Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện bố trí dân cư theo kế hoạch hàng năm và mục tiêu của chương trình.

1.2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí, sắp xếp lại dân cư.

1.3. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trong việc bố trí vốn cho chương trình bố trí dân cư và phân bổ vốn cho các Bộ, ngành liên quan, các địa phương.

1.4. Chủ trì xây dựng nội dung Chương trình đào tạo, bồi dưỡng về bố trí dân cư và phối hợp với các địa phương, các cơ sở đào tạo trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác bố trí dân cư.

1.5. Xây dựng dự toán kinh phí chi đạo thực hiện Chương trình bố trí dân cư, kinh phí đào tạo, bồi dưỡng thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương.

1.6. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng và thực hiện một số mô hình bố trí lại dân cư theo đặc thù từng vùng, từng đối tượng để tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm nhân ra diện rộng.

1.7. Kiện toàn hệ thống cơ quan chuyên ngành di dân từ Trung ương đến địa phương để tổ chức thực hiện tốt mục tiêu Chương trình bố trí dân cư đề ra.

1.8. Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện bố trí, sắp xếp dân cư tại các địa phương; đề xuất các giải pháp để tổ chức quản lý và thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bố trí, sắp xếp lại dân cư.

2. Các Bộ, ngành có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để triển khai thực hiện những nội dung có liên quan.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

3.1. Xây dựng mới hoặc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể về bố trí dân cư của tỉnh để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Tiến hành lập, thẩm định, phê duyệt các dự án bố trí dân cư; đồng thời phân công trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn và các chủ quản lý các dự án cụ thể của tỉnh để tổ chức thực hiện.

3.2. Xây dựng dự toán vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương hàng năm và 5 năm cho chương trình bố trí dân cư; đồng thời thực hiện lồng ghép với nguồn vốn của các chương trình, dự án và vốn hợp pháp khác trên địa bàn để đầu tư tập trung, có trọng điểm các dự án đã được phê duyệt.

3.3. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng mô hình điểm bố trí lại dân cư theo đặc thù từng vùng, từng loại đối tượng để tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm nhân ra diện rộng.

3.4. Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án bố trí dân cư, chính sách hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

Phát hiện và xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện tại địa phương để kiến nghị với Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan về biện pháp giải quyết.

3.5. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm đầu mối, chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành và chính quyền địa phương các cấp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng và tổng hợp kế hoạch bố trí dân cư hàng năm và 5 năm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp vào kế hoạch kinh tế - xã hội chung của tỉnh;

b) Dự kiến phân bổ kế hoạch bố trí dân cư cho các huyện, xã và các ngành trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

c) Hướng dẫn thực hiện kế hoạch theo đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung của các dự án bố trí dân cư và báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ;

d) Thông tin về các dự án bố trí, sắp xếp dân cư của Chương trình; hướng dẫn, thực hiện tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, chế độ hỗ trợ của

Nhà nước, thủ tục về di dân cho nhân dân biết và thực hiện;

đ) Tổ chức thực hiện công tác bố trí, sắp xếp dân cư trên địa bàn tỉnh. Giải quyết chính sách hỗ trợ cho các hộ gia đình đầy đủ, kịp thời, đúng mục đích, đúng đối tượng. Thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính;

e) Chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo định kỳ (quý, 6 tháng, cả năm) và đột xuất.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, Ngành, địa phương kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, bổ sung, sửa đổi./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hồ Xuân Hùng

DANH MỤC DỰ ÁN (BÁO CÁO) ĐẦU TƯ BỐ TRÍ, SẮP XẾP DÂN CƯ

Năm.....

TỈNH.....

Biểu số 01/KH

TT	Danh mục dự án	Số QĐ phê duyệt	Thời gian khởi công và hoàn thành	Tổng vốn duyệt (triệu đồng)	Trong đó			Đã đầu tư đến kỳ KH (triệu đồng)	Trong đó			Dự kiến KH năm (triệu đồng)	Trong đó		
					NSTW	NSDP	Vốn khác		NSTW	NSDP	Vốn khác		NSTW	NSDP	Vốn khác
A	DA đang triển khai														
1	DA....														
2	DA....														
3	DA....														
B	DA khởi công mới														
1	DA....														
2	DA....														
3	DA....														

Người lập biểu

....., ngày.... tháng.... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KẾ HOẠCH BỐ TRÍ, SẮP XẾP DÂN CƯ

Năm.....

[illegible]

TT	Chi tiêu	Thực hiện 6 tháng	Trong đó		Ước thực hiện cả năm	Trong đó		Dự kiến kế hoạch năm	Trong đó	
			Tập trung	Xen ghép		Tập trung	Xen ghép		Tập trung	Xen ghép
3	Trong tỉnh									
4	Ngoài tỉnh									
IV	DA bố trí, sắp xếp dân cư vùng rừng									
1	Nội vùng dự án									
2	Trong tỉnh									
3	Ngoài tỉnh									
V	DA bố trí, sắp xếp dân di cư tự do									
1	Ổn định tại chỗ									
2	Vào vùng quy hoạch									

Người lập biểu

.....ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

* Ghi chú: Những tỉnh có nhận dân ngoài tỉnh thì ghi thêm chỉ tiêu nhận dân ngoài tỉnh đến

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Khối lượng và vốn duyệt		Tổng đã thực hiện đầu kỳ		Dự kiến kế hoạch năm	
			Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)
I	Dự án.....							
1	Diện tích khai hoang	ha						
2	Diện tích phục hóa	ha						
3	Diện tích cải tạo	ha						
4	Diện tích trồng mới cây nông nghiệp; Trong đó: - Lúa, màu - Cây CN ngắn ngày - Cây CN dài ngày - Cây khác	ha						
5	Diện tích trồng rừng	ha						
6	Chăn nuôi	con						
II	Dự án.....							
1	Diện tích khai hoang	ha						
2	Diện tích phục hóa	ha						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối lượng và vốn duyệt		Tổng đã thực hiện đầu kỳ		Dự kiến kế hoạch năm	
			Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)
3	Diện tích cải tạo	ha						
4	Diện tích trồng mới cây nông nghiệp; Trong đó: - Lúa, màu - Cây CN ngắn ngày - Cây CN dài ngày - Cây khác	ha						
5	Diện tích trồng rừng	ha						
6	Chăn nuôi	con						
III	Dự án....							

Người lập biểu

..., ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỈNH.....
Biểu số 04/KH

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÙNG DỰ ÁN BỐ TRÍ DÂN CƯ
Năm.....

14290

CÔNG BÁO/Số 282 + 283/26-4-2007/VBQPPL/TT-BNN/455

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối lượng và vốn duyệt		Đã thực hiện đến kỳ kế hoạch		Dự kiến kế hoạch năm	
			Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)
I	Dự án.....							
1	Khai hoang	ha						
2	San gạt mặt bằng khu TĐC (nếu có)	ha						
3	Giao thông	CT (km)						
4	Thủy lợi	CT (km)						
5	HT.Nước sinh hoạt	CT						
6	Trường học	CT						
7	Trạm xá	CT						
8	CT khác...							
II	Dự án.....							
1	Khai hoang	ha						
2	San gạt mặt bằng khu TĐC (nếu có)	ha						
3	Giao thông	CT (km)						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối lượng và vốn duyệt		Đã thực hiện đến kỳ kế hoạch		Dự kiến kế hoạch năm	
			Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (Triệu đồng)
4	Thủy lợi	CT(km)						
5	HT.Nước sinh hoạt	CT						
6	Trường học	CT						
7	Trạm xá	CT						
8	CT khác...							
III	Dự án							

Người lập biểu

....., ngày... tháng.... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH BỒ TRÍ, SẮP XẾP DÂN CƯ

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng				Ước thực hiện cả năm				Dự kiến kế hoạch năm			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSĐP	Vốn khác		NSTW	NSĐP	Vốn khác		NSTW	NSĐP	Vốn khác
II	Vốn Sự nghiệp kinh tế												
1	Di chuyển												
2	Lương thực												
3	Nhà ở												
4	Giống cây trồng, vật nuôi												
5	Khai hoang (Hộ tự khai hoang)												
6	Nước sinh hoạt												
7	Hỗ trợ khác...												

Người lập biểu

..., ngày.... tháng.... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ